

Phụ lục

CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN BỔ SUNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 163/QĐ-BTP ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (1)	Dự toán đã phân bổ (chi tiết từng loại khoản, đơn vị) (2)
A	CHI THƯỜNG XUYÊN	60.000,000	60.000,000
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (LOẠI 340 - KHOẢN 341)	60.000,000	60.000,000
	Tổng cục Thi hành án dân sự	60.000,000	60.000,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0,000	0,000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	60.000,000	60.000,000
1	Văn phòng Tổng cục	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
2	Cục THADS TP.Hà Nội	2.400,000	2.400,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	2.400,000	2.400,000
3	Cục THADS TP.Hải Phòng	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
4	Cục THADS TP. Hồ Chí Minh	3.250,000	3.250,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	3.250,000	3.250,000
5	Cục THADS TP. Đà Nẵng	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
6	Cục THADS TP.Cần Thơ	2.400,000	2.400,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	2.400,000	2.400,000
7	Cục THADS tỉnh Nam Định	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
8	Cục THADS tỉnh Hà Nam	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
9	Cục THADS tỉnh Hải Dương	1.950,000	1.950,000

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (1)	Dự toán đã phân bổ (chi tiết từng loại khoản, đơn vị) (2)
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
10	Cục THADS tỉnh Hưng Yên	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
11	Cục THADS tỉnh Thái Bình	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
12	Cục THADS tỉnh Long An	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
13	Cục THADS tỉnh Tiền Giang	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
14	Cục THADS tỉnh Bến Tre	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
15	Cục THADS tỉnh Đồng Tháp	1.950,000	1.950,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
16	Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
17	Cục THADS tỉnh An Giang	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
18	Cục THADS tỉnh Kiên Giang	1.600,000	1.600,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.600,000	1.600,000
19	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
20	Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (1)	Dự toán đã phân bổ (chi tiết từng loại khoản, đơn vị) (2)
21	Cục THADS tỉnh Cà Mau	1.950,000	1.950,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
22	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	1.950,000	1.950,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
23	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
24	Cục THADS tỉnh Bắc Ninh	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
25	Cục THADS tỉnh Bắc Giang	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
26	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
27	Cục THADS tỉnh Phú Thọ	1.600,000	1.600,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.600,000	1.600,000
28	Cục THADS tỉnh Ninh Bình	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
29	Cục THADS tỉnh Thanh Hoá	2.400,000	2.400,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	2.400,000	2.400,000
30	Cục THADS tỉnh Nghệ An	1.600,000	1.600,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.600,000	1.600,000
31	Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
32	Cục THADS tỉnh Quảng Bình	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (1)	Dự toán đã phân bổ (chi tiết từng loại khoản, đơn vị) (2)
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
33	<i>Cục THADS tỉnh Quảng Trị</i>	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
34	<i>Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
35	<i>Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
36	<i>Cục THADS tỉnh Bình Thuận</i>	1.950,000	1.950,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
37	<i>Cục THADS tỉnh Đồng Nai</i>	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
38	<i>Cục THADS tỉnh Bình Dương</i>	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
39	<i>Cục THADS tỉnh Bình Phước</i>	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
40	<i>Cục THADS tỉnh Tây Ninh</i>	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
41	<i>Cục THADS tỉnh Quảng Nam</i>	1.600,000	1.600,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.600,000	1.600,000
42	<i>Cục THADS tỉnh Bình Định</i>	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
43	<i>Cục THADS tỉnh Khánh Hoà</i>	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
44	<i>Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi</i>	1.950,000	1.950,000

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (1)	Dự toán đã phân bổ (chi tiết từng loại khoản, đơn vị) (2)
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
45	Cục THADS tỉnh Phú Yên	1.950,000	1.950,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
46	Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
47	Cục THADS tỉnh Thái Nguyên	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
48	Cục THADS tỉnh Bắc Kạn	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
49	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
50	Cục THADS tỉnh Lạng Sơn	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
51	Cục THADS tỉnh Tuyên Quang	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
52	Cục THADS tỉnh Hà Giang	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
53	Cục THADS tỉnh Yên Bái	1.950,000	1.950,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
54	Cục THADS tỉnh Lào Cai	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
55	Cục THADS tỉnh Hòa Bình	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (1)	Dự toán đã phân bổ (chi tiết từng loại khoản, đơn vị) (2)
56	Cục THADS tỉnh Sơn La	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
57	Cục THADS tỉnh Điện Biên	1.950,000	1.950,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.950,000	1.950,000
58	Cục THADS tỉnh Lai Châu	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
59	Cục THADS tỉnh Quảng Ninh	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
60	Cục THADS tỉnh Lâm Đồng	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
61	Cục THADS tỉnh Gia Lai	1.600,000	1.600,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	1.600,000	1.600,000
62	Cục THADS tỉnh Đắk Lắk	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
63	Cục THADS tỉnh Đắk Nông	0,000	0,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)		
64	Cục THADS tỉnh Kon Tum	800,000	800,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	800,000	800,000
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (=I+II+III)	15.545,000	15.545,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0,000	0,000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	15.545,000	15.545,000
I	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	500,000	500,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0,000	0,000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	500,000	500,000
1	Văn phòng Bộ	250,000	250,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (1)	Dự toán đã phân bổ (chi tiết từng loại khoản, đơn vị) (2)
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	250,000	250,000
2	Cục Trợ giúp pháp lý	250,000	250,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	250,000	250,000
II	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Loại 070-098)	4.000,000	4.000,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0,000	0,000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	4.000,000	4.000,000
	Cục Trợ giúp pháp lý	4.000,000	4.000,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	4.000,000	4.000,000
III	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin (Loại 160 - 171)	11.045,000	11.045,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0,000	0,000
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	11.045,000	11.045,000
1	Cục Trợ giúp pháp lý	10.600,000	10.600,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	10.600,000	10.600,000
2	Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật	445,000	445,000
	Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ (nguồn 15)	445,000	445,000

(1) Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương và phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024.

(2) Quyết định số 140/QĐ-BTP ngày 21/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.